CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**28 TRANG**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2 – 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.174.468.756.425**	**887.541.326.065**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**527.373.156.005**	**423.855.233.814**
111	1. Tiền	V.01	100.256.477.672	133.755.233.814
112	2. Các khoản tương đương tiền		427.116.678.333	290.100.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.02	**41.938.729.978**	**42.694.347.978**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		55.500.219.803	52.652.201.935
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(13.561.489.825)	(9.957.853.957)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**372.102.932.016**	**229.541.619.485**
131	1. Phải thu của khách hàng		72.843.788.158	46.126.654.348
132	2. Trả trước cho người bán		134.438.284.507	65.268.723.839
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	164.820.859.351	118.146.241.298
140	**IV. Hàng tồn kho**		**223.450.357.993**	**188.572.950.861**
141	1. Hàng tồn kho	V.04	223.450.357.993	188.572.950.861
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.603.580.433**	**2.877.173.927**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		49.083.773	26.266.134
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.052.276	28.653.653
154	3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.05	312.887.630	33.289.492
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	9.206.556.754	2.788.964.648
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.452.556.680.570**	**1.417.811.515.382**
220	**II.Tài sản cố định**		**870.312.957.340**	**842.057.878.272**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	532.469.526.173	527.245.604.328
222	- Nguyên giá		1.152.104.787.662	1.131.223.592.291
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(619.635.261.489)	(603.977.987.963)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	154.913.728	0
228	- Nguyên giá		163.715.640	0
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(8.801.912)	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	337.688.517.439	314.812.273.944
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**494.868.475.684**	**506.076.556.088**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V. 10	195.840.292.134	166.291.993.015
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 11	303.072.484.665	343.153.930.188
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 12	(4.044.301.115)	(3.369.367.115)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**87.375.247.546**	**69.677.081.022**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 13	87.375.247.546	69.015.805.981
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	661.275.041
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.627.025.436.995**	**2.305.352.841.447**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	**A - NỢ PHẢI TRẢ**		**1.147.097.322.442**	**1.004.773.335.894**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.096.017.155.017**	**954.162.059.976**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 14	374.066.300.000	170.604.600.000
312	2. Phải trả người bán		7.040.734.673	6.975.954.836
313	3. Người mua trả tiền trước		6.398.096.420	32.836.521.068
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 15	38.593.014.139	63.089.846.085
315	5. Phải trả công nhân viên		211.114.388.410	286.406.778.259
316	6. Chi phí phải trả	V. 16	15.268.906.597	9.671.354.791
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 17	301.445.972.142	214.819.364.085
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		142.089.742.636	169.757.640.852
330	**II. Nợ dài hạn**		**51.080.167.425**	**50.611.275.918**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 18	4.971.890.000	4.971.890.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		39.621.218.167	39.085.996.660
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		6.487.059.258	6.553.389.258
400	**B - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.462.367.570.421**	**1.284.413.419.609**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V. 19	**1.462.367.570.421**	**1.284.413.419.609**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(62.514.606.393)	(51.512.113.378)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		59.118.051.880	26.405.843.799
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		103.251.455.484	103.251.455.484
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		51.625.727.741	51.625.727.741
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		497.886.941.709	341.642.505.963
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	
	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		17.560.544.132	16.166.085.944
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**2.627.025.436.995**	**2.305.352.841.447**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		*2,729,314*	*5,920,229.51*
EUR			*6.34*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lệ Dung	**Dương Văn Khen**	**Nguyễn Văn Tân**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 & 6 tháng năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010	Lũy kế 6 tháng năm 2011	Lũy kế 6 tháng năm 2010
1	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.21	**466.632.201.752**	**468.671.488.988**	**1.091.206.160.495**	**721.091.747.479**
2	2. Các khoản giảm trừ		0		0	0
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ**		**466.632.201.752**	**468.671.488.988**	**1.091.206.160.495**	**721.091.747.479**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.22	**309.023.319.739**	**334.623.904.812**	**685.480.477.209**	**493.413.094.012**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**157.608.882.013**	**134.047.584.176**	**405.725.683.286**	**227.678.653.467**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.23	13.732.405.052	5.133.576.684	31.258.042.831	17.294.115.784
22	7. Chi phí tài chính	VI.24	19.204.700.804	9.098.378.236	25.079.423.077	15.118.359.024
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		6.050.697.036	12.799.964.598	*11.528.843.957*	*14.573.158.764*
24	8. Chi phí bán hàng		3.774.244.137	3.821.580.124	8.479.105.048	6.698.495.013
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.692.263.941	19.986.437.354	28.530.332.473	28.620.144.287
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**130.670.078.183**	**106.274.765.146**	**374.894.865.519**	**194.535.770.927**
31	11. Thu nhập khác		18.459.846.263	38.665.846.559	34.927.819.222	60.415.668.148
32	12. Chi phí khác		3.912.050.651	8.127.976.214	8.449.539.183	15.879.115.277
40	**13. Lợi nhuận khác**		**14.547.795.612**	**30.537.870.345**	**26.478.280.039**	**44.536.552.871**
45	**14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**		**2.298.011.086**	**8.239.635.387**	**6.162.804.073**	**8.239.635.387**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**147.515.884.881**	**145.052.270.878**	**407.535.949.631**	**247.311.959.185**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.25	35.324.409.604	33.818.275.868	97.666.268.412	58.045.879.862
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.26	661.275.041		661.275.041	0
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**111.530.200.236**	**111.233.995.010**	**309.208.406.178**	**189.266.079.323**
61	**18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		**944.715.717**	**(46.373.432)**	**1.431.911.684**	**(70.585.966)**
62	**18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**110.585.484.519**	**111.280.368.442**	**307.776.494.494**	**189.336.665.289**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.27	**1.383**	**1.389**	**3.849**	**2.362**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
S.Đ.K.K.D: 4603000509-C.T.C.P
H.PHÚ GIÁO-T.BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lệ Dung	Dương Văn Khen	Nguyễn Văn Tân

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.041.491.198.797	703.888.831.335
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(509.469.330.049)	(311.892.106.869)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(444.822.912.214)	(185.382.468.347)
04	4. Tiền chi trả lãi	(11.472.343.055)	(9.265.559.506)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(122.255.773.146)	(36.412.773.352)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	375.511.334.034	127.316.115.890
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(358.694.026.545)	(389.615.670.243)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sx kinh doanh**	**(29.711.852.178)**	**(101.363.631.092)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(52.172.264.471)	(67.961.557.042)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	76.378.269.366	60.054.868.191
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(52.119.343.826)	(56.105.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	30.749.810.477	132.360.676.432
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(9.168.209.751)	(159.009.803.222)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28.342.289.523	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	34.578.740.066	13.206.293.989
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**56.589.291.384**	**(77.454.521.652)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	62.249.312.896
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	(11.002.493.015)	(7.049.729.651)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	422.298.000.000	199.521.050.030
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(218.836.300.000)	(68.627.500.030)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(115.818.724.000)	(54.704.399.600)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**76.640.482.985**	**131.388.733.645**
50	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**103.517.922.191**	**(47.429.419.099)**
60	**TIỀN TỒN ĐẦU KỲ**	**423.855.233.814**	**227.520.418.630**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	73.051.288
70	**TIỀN TỒN CUỐI KỲ**	**527.373.156.005**	**180.164.050.819**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lệ Dung	**Dương Văn Khen**	**Nguyễn Văn Tân**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bố lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên,Tỉnh Dương
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30/06/2011:

TT	Tên cổ đông.	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62 %
02	Cổ phiếu quỹ	16.673.830.000	1.667.383	2,05 %
03	Cổ đông khác	254.742.110.000	25.474.211	31,33 %
	Cộng	**813.000.000.000**	**81.300.000**	**100,00%**

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Công ty Cổ phần Cao su Đoàn kết	Xã Hố Nai, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính kỳ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh

không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục IV.21 điểm a

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công

nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

21. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con

(Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty con Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom chưa được kiểm toán soát xét (đang trong giai đoạn đầu tư XDCB).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát chưa được kiểm toán soát xét
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên chưa được kiểm toán soát xét
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty liên kết Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng - VRG chưa được kiểm toán soát xét

Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Đoàn kết chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Đoàn kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị	Nội dung thông tin
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,2 % cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị	Nội dung thông tin
1. Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom	Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia Tỷ lệ lợi ích: 100% Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%
2. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Địa chỉ: Huyện Phú Giáo ,tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 70 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70 %

Các Công ty liên kết

Đơn vị	Nội dung thông tin
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Địa chỉ: Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương Tỷ lệ lợi ích: 32,85 % Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85 %

2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng - VRG

Địa chỉ: Ấp Bố Lá, Phước Hòa, Phú Giáo, Bình Dương.
Tỷ lệ lợi ích: 29,78 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 29,78 %

c. Một số điểm cần lưu ý đối với người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo các quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán, trong đó lưu ý:

- Giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị ghi sổ.
- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Tiền mặt tại quỹ	7.450.640.834	13.278.303.354
Tiền gửi ngân hàng	92.805.836.838	120.476.930.460
Cộng	**100.256.477.672**	**133.755.233.814**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	28.234.888.625	27.454.070.757
b. Đầu tư ngắn hạn khác	27.265.331.178	25.198.131.178
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13.561.489.825)	(9.957.853.957)
Cộng	**41.938.729.978**	**42.694.347.978**

a. Chi tiết cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	*Cuối kỳ*		*Đầu kỳ*		*Lý do tăng giảm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	48.000	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000		
SHB	47.840	475.608.668			Mua thêm CP	Mua thêm CP
ACB	98	3.847.587	82	3.847.587	Nhận CP thưởng	
CSM	12.000	158.917.200			Mua thêm CP	Mua thêm CP
IJC	20.000	146.292.000			Mua thêm CP	Mua thêm CP
	1.697.170	**28.234.888.625**	**1.617.314**	**27.454.070.757**		

b. Chi tiết Đầu tư ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	22.932.800.000
Cho vay ngắn hạn	2.265.331.178	2.265.331.178
Cộng	**27.265.331.178**	**25.198.131.178**

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Mã CK	*Cuối kỳ*		*Đầu kỳ*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
GTA	1.398.732	8.626.957.850	1.398.732	6.948.479.450
BCC	40.000	503.087.000	40.000	351.087.000
SCJ	30.000	853.747.500	30.000	598.747.500
KBC	60.000	1.932.236.720	60.000	894.236.720
PVI	40.500	631.754.900	40.500	518.354.900
SHB	47.840	78.536.668		
ITA	48.000	933.360.000	48.000	645.360.000
ACB	98	1.809.187	82	1.588.387
	1.617.330	**13.561.489.825**	**1.617.314**	**9.957.853.957**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Phải thu về thẻ vísa	631.861.453	626.378.159
Phải thu về lãi cho vay	3.258.318.373	2.984.463.665
Phải thu về cho mượn vốn Kampuchia	153.345.240.812	105.051.101.522
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	1.319.043.281	922.759.156
Phải thu cho vay mua cổ phiếu	4.851.324.263	5.722.906.809
Phải thu về bảo hiểm xã hội nộp thừa	0	1.177.447.140
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý	89.445.000	130.740.000
Phải thu khác	1.325.626.169	1.530.444.847
Cộng	**164.820.859.351**	**118.146.241.298**

04. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Nguyên liệu, vật liệu	26.538.775.190	10.056.333.901
Công cụ, dụng cụ	5.211.875.701	2.640.054.282
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.532.953.897	66.393.561.588
Thành phẩm	120.678.473.716	108.595.961.090
Hàng gửi đi bán	2.488.279.489	887.040.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**223.450.357.993**	**188.572.950.861**

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	7.047.754	0
Thuế đất	305.839.876	0
Các khoản phải thu nhà nước khác	0	33.289.492
Cộng	**312.887.630**	**33.289.492**

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	9.206.556.754	2.788.964.648
Cộng	**9.206.556.754**	**2.788.964.648**

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 1 trang 26 kèm theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	*Phần mềm*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			0
- Mua trong năm	163.715.640		163.715.640
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	163.715.640	0	163.715.640
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm		0	0
- Khấu hao trong năm	8.801.912		8.801.912
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	8.801.912	0	8.801.912
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	154.913.728	0	154.913.728

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	138.652.357.765	158.831.272.217
Hệ thống xử lý nước thải	10.430.882.068	303.886.197
Khu Dân dư Nông trường Tân Uyên	139.936.364	139.936.364
Mua sắm tài sản cố định	89.700.000	0
Chi phí vườn cây XDCB tại Campuchia	188.375.641.242	155.537.179.166
Cộng	**337.688.517.439**	**314.812.273.944**

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên	84.233.250.206	80.340.328.470

Cty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam	88.218.239.164	85.951.664.545
Công ty CP cao su Đoàn kết	23.388.802.764	
Cộng	**195.840.292.134**	**166.291.993.015**

11. Đầu tư dài hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Góp vốn thành lập công ty	***290.617.512.000***	***290.617.512.000***
Góp vốn Công ty CP Thuỷ điện Gruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM	27.294.550.000	27.294.550.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	150.072.962.000	150.072.962.000
Góp vốn Công ty CP Thuỷ điện VRG Ngọc Linh	10.350.000.000	10.350.000.000
Góp vốn Công ty CP VRG Long An	1.600.000.000	1.600.000.000
Đầu tư mua cổ phiếu	***12.003.815.392***	***47.907.171.392***
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	2.361.981.326	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	8.600.105.615	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	1.041.728.451	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB	0	35.903.356.000
Tiền gửi có kỳ hạn	***0***	***4.000.000.000***
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	***451.157.273***	***629.246.796***
Cộng	**303.072.484.665**	**343.153.930.188**

Chi tiết đầu tư cổ phiếu

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ*		*Đầu kỳ*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su (*)	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB			2.657.000	35.903.356.000
Cộng	**672,345**	**12.003.815.392**	**3.329.345**	**47.907.171.392**

Ghi chú: Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/Cổ phiếu. Riêng mệnh giá cổ phiếu của Công ty Công nghiệp và XNK Cao su là 100.000 đồng/Cổ phiếu.

12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	(4.044.301.115)	(3.369.367.115)
Cộng	**(4.044.301.115)**	**(3.369.367.115)**

13. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Chi phí khảo sát dự án	2.097.293.432	1.978.376.853
Chi phí san nhượng đất	83.012.415.203	65.804.809.633
Chuyển đổi đất công thành đất tư	1.031.887.650	0

Chi phí kiểm kê gỗ DT trồng 2012	24.282.771	22.905.937
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	889.122.961	907.625.957
Chi phí trả trước dài hạn khác tại Campuchia	320.245.529	302.087.601
Cộng	**87.375.247.546**	**69.015.805.981**

14. Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Vay ngắn hạn	373.230.000.000	168.932.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	836.300.000	1.672.600.000
Cộng	**374.066.300.000**	**170.604.600.000**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Thuế giá trị gia tăng	4.056.287.894	4.186.556.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.072.891.796	58.662.396.530
Thuế thu nhập cá nhân	278.189.374	65.774.121
Thuế khác	185.645.075	175.118.995
Cộng	**38.593.014.139**	**63.089.846.085**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Trích trước chi phí vận chuyển	0	904.693.825
Trích trước chi phí lãi vay	0	12.180.833
Trích trước chi phí quản lý vườn cây thanh lý gãy đổ	0	124.760.344
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại	4.514.472.071	1.735.681.212
Trích trước chi phí tiền lương	0	5.434.618.048
Trích trước chi phí gỗ nguyên liệu	10.601.434.526	
Trích trước công trình XDCB chờ quyết toán	0	1.029.428.194
Chi phí phải trả khác	153.000.000	429.992.335
Cộng	**15.268.906.597**	**9.671.354.791**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Kinh phí công đoàn	5.789.334.844	6.049.658.444
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	98.880.949.200	54.749.579.200
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước tập đoàn CN CSVN	980.050.000	952.550.000
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.117.217.427	1.679.456.444
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	3.890.810.583	3.808.487.082
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	4.885.520.960	5.866.851.400
Quỹ hợp vốn CNV	16.539.368.000	23.118.296.000
Nhận ký cược , ký quỹ ngắn hạn	145.500.000.000	103.500.000.000

Phải trả về bảo hiểm y tế	190.165.225	0
Phải trả về bảo hiểm xã hội	1.567.623.137	0
Phải trả về bảo hiểm thất nghiệp	126.776.816	0
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	645.974.001	589.473.099
Phải trả về mua mủ tư nhân	12.883.607.458	5.620.726.421
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả bảo lãnh hợp đồng	43.800.000	46.500.000
Phải trả thù lao hội đồng quản trị	0	31.500.000
Phải trả khác	103.382.496	504.894.000
Cộng	**301.445.972.142**	**214.819.364.085**

18. Vay và nợ dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
1. Vay dài hạn	**4.971.890.000**	**4.971.890.000**
- Vay ngân hàng	4.971.890.000	4.971.890.000
2. Nợ dài hạn	**0**	**0**
Cộng	**4.971.890.000**	**4.971.890.000**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 trang 27 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Vốn góp của nhà nước	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	16.673.830.000	9.849.830.000
Vốn góp của các cổ đông khác	254.742.110.000	261.566.110.000
Cộng	**813.000.000.000**	**813.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	**Kỳ này**	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức đã chia từ lợi nhuận năm trước	159.950.094.000	96.165.620.400
Cổ tức đã chia từ lợi nhuận năm nay		80.108.007.000

Theo Nghị quyết của đại hội cổ đông năm 2011 số 02/11/NQ-CSPH ngày 09/3/2011, Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2010 là 20%/mệnh giá chi trả bằng tiền.

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*81.300.000*	*81.300.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.667.383	1.324.953
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.667.383*	*1.324.953*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu*

IV. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.091.206.160.495	721.091.747.479
Cộng	**1.091.206.160.495**	**721.091.747.479**

22. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	685.480.477.209	493.413.094.012
Cộng	**685.480.477.209**	**493.413.094.012**

23. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.100.077.763	4.030.595.776
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	933.311.111
Lãi đầu tư chứng khoán	552.701.334	1.073.930.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.960.573.900	6.234.589.900
Lãi bán ngoại tệ	0	5.021.688.997
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.644.689.834	
Cộng	**31.258.042.831**	**17.294.115.784**

24. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	11.528.843.957	14.573.158.764
Lỗ do đầu tư chứng khoán	7.739.156.000	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.532.834.421	129.547.103
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.278.569.868	-219.755.487
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	0	635.408.644
Chi phí hoạt động tài chính khác	18.831	
Cộng	**25.079.423.077**	**15.118.359.024**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	97.666.268.412	58.045.879.862
Cộng	**97.666.268.412**	**58.045.879.862**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	661.275.041	0
Cộng	**661.275.041**	**0**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	307.776.494.494	189.336.665.288
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
-....	*0*	*0*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	307.776.494.494	189.336.665.288
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	79.953.136	80.149.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.849**	**2.362**

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

Ngày giao dịch	*Giao dịch*	*Số lượng cổ phiếu*	*Mệnh giá cổ phiếu*	*Số ngày lưu hành cổ phiếu*	*Số lượng cổ phiếu bình quân*
01/01/11	**Đầu kỳ**	**79.975.047**		**181**	**79.975.047**
06/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(2.720)	10.000	25	(376)
07/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(6.000)	10.000	24	(796)
08/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(42.000)	10.000	23	(5.337)
09/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(17.400)	10.000	22	(2.115)
13/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(7.900)	10.000	18	(786)
14/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(30.000)	10.000	17	(2.818)
15/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(15.000)	10.000	16	(1.326)
16/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(9.620)	10.000	15	(797)
20/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(25.370)	10.000	11	(1.542)
21/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(26.500)	10.000	10	(1.464)
22/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(8.770)	10.000	9	(436)
23/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(47.500)	10.000	8	(2.099)
24/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(28.900)	10.000	7	(1.118)

Ngày giao dịch	*Giao dịch*	*Số lượng cổ phiếu*	*Mệnh giá cổ phiếu*	*Số ngày lưu hành cổ phiếu*	*Số lượng cổ phiếu bình quân*
27/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(1.800)	10.000	4	(40)
28/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(27.500)	10.000	3	(456)
29/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(28.000)	10.000	2	(309)
30/06/11	Mua cổ phiếu quỹ	(17.450)	10.000	1	(96)
	Cộng	**79.632.617**		**396**	**79.953.136**

Thuyết minh lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2011 tăng 63,37% so với cùng kỳ năm 2010 là do các yếu tố sau:

Giá bán bình quân 6 tháng năm 2011 đạt 99,63 triệu đồng/tấn tăng 69,63% so với giá bán bình quân cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2010.

Trong tình hình lạm phát tăng cao, nhưng Công ty đã kiểm soát tốt chi phí dẫn đến lợi nhuận biên cũng tăng theo.

V. Thông tin khác.

01. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

02. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 06/08/2011

S.Đ.K.K.D: 4603000509-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA H.PHÚ GIÁO-T.BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Lệ Dung	**Dương Văn Khen**	**Nguyễn Văn Tân**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 08 năm 2011

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Vườn cây cao su*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	**131.016.497.724**	**65.243.384.158**	**46.857.948.604**	**1.319.467.676**	**845.821.712.068**	**40.964.582.061**	**1.131.223.592.291**
Mua trong kỳ		1.169.365.595	31.905.946	46.275.563			1.247.547.104
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.047.683.480	27.272.727			32.646.830.221		33.721.786.428
Tăng khác	984.706.551	11.648.164	176.712.314				1.173.067.029
Thanh lý, nhượng bán					15.059.696.773		15.059.696.773
Giảm khác	184.489.153	17.019.264					201.508.417
Số dư cuối kỳ	**132.864.398.602**	**66.434.651.380**	**47.066.566.864**	**1.365.743.239**	**863.408.845.516**	**40.964.582.061**	**1.152.104.787.662**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	**56.874.121.738**	**47.028.288.768**	**27.768.019.655**	**961.306.664**	**450.110.731.369**	**21.235.519.769**	**603.977.987.963**
Khấu hao trong kỳ	5.565.876.442	1.981.630.376	2.336.685.122	58.548.275	14.147.510.333	398.709.852	24.488.960.400
Tăng khác	70.314.322	6.851.598	39.849.087				117.015.007
Thanh lý, nhượng bán					8.945.322.199		8.945.322.199
Giảm khác	3.379.682						3.379.682
Số dư cuối kỳ	**62.506.932.820**	**49.016.770.742**	**30.144.553.864**	**1.019.854.939**	**455.312.919.503**	**21.634.229.621**	**619.635.261.489**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	**74.142.375.986**	**18.215.095.390**	**19.089.928.949**	**358.161.012**	**395.710.980.699**	**19.729.062.292**	**527.245.604.328**
Tại ngày cuối kỳ	**70.357.465.782**	**17.417.880.638**	**16.922.013.000**	**345.888.300**	**408.095.926.013**	**19.330.352.440**	**532.469.526.173**

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*
Số dư đầu kỳ	**813.000.000.000**	**(51.512.113.378)**	**26.405.843.799**	**103.251.455.484**	**51.625.727.741**	**341.642.505.963**
Tăng trong kỳ	***0***	***(11.002.493.015)***	***33.825.820.869***	***0***	***0***	***316.194.529.746***
Tăng do mua cổ phiếu quỹ	0	(11.002.493.015)	0	0	0	0
Tăng từ lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	312.279.707.819
Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	0	30.988.471.788	0	0	0
Tăng do hợp nhất báo cáo tài chính kỳ này	0	0	2.837.349.081	0	0	3.914.821.927
Giảm trong kỳ	***0***	***0***	***1.113.612.788***	***0***	***0***	***159.950.094.000***
Giảm do hoàn nhập CLTG năm trước	0	0	1.110.305.070	0	0	0
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	159.950.094.000
Giảm do hợp nhất báo cáo tài chính kỳ này	0	0	3.307.718	0	0	0
Số dư cuối kỳ	**813.000.000.000**	**(62.514.606.393)**	**59.118.051.880**	**103.251.455.484**	**51.625.727.741**	**497.886.941.709**